ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019 THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA

Cập nhật ngày 27/3/2019

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
I	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**	**DDK**	**2840**						
1	Công nghệ sinh học	7420201	80	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
2	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ Nhật)	7480201CLC	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	1. A00 2. A01 3. D28	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
3	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201DT	230	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	190	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
6	Quản lý công nghiệp	7510601	80	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
7	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (Chất lượng cao)	7510701CLC	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
8	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí động lực - Chất lượng cao)	7520103CLC	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
9	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC	130	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
10	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
11	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
12	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	220	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	180	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
15	Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301	120	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
16	Kỹ thuật môi trường (Chất lượng cao)	7520320CLC	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
17	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	120	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
18	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	90	1.Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	Điểm Vẽ MT>=5,00 và (*)	
19	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	160	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
20	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	80	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
21	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (Chất lượng cao)	7580202CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
22	Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
23	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
24	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	70	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	(*)	
25	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	45	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	(*)	
26	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng	7905216	25	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	(*)	
27	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV	50	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
28	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	120	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	(*)	
II	**ĐẠI HỌC KINH TẾ**	**DDQ**	**2225**						
1	Kinh tế	7310101	160	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
2	Quản lý nhà nước	7310205	65	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96	Không	Bằng nhau	(*)	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	290	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
4	Marketing	7340115	125	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	165	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
6	Kinh doanh thương mại	7340121	95	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
7	Thương mại điện tử	7340122	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	220	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
9	Kế toán	7340301	210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
10	Kiểm toán	7340302	130	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
11	Quản trị nhân lực	7340404	65	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
12	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
13	Luật	7380101	65	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96	Không	Bằng nhau	(*)	
14	Luật kinh tế	7380107	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96	Không	Bằng nhau	(*)	
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	125	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
16	Quản trị khách sạn	7810201	120	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
17	Thống kê kinh tế	7310107	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
III	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**	**DDS**	**2340**						
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.D01	Không		Theo quy định của Bộ GD&ĐT	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
2	Giáo dục Chính trị	7140205	40	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + GDCD + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD 4. Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	1.C00 2.C20 3.D66 4.C19	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
3	Sư phạm Toán học	7140209	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
4	Sư phạm Tin học	7140210	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
5	Sư phạm Vật lý	7140211	40	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Sinh học	1.A00 2.A01 3.A02	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
6	Sư phạm Hoá học	7140212	40	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
7	Sư phạm Sinh học	7140213	40	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh	1.B00 2.D08	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	40	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + GDCD + Toán 3. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.C14 3.D66	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
9	Sư phạm Lịch sử	7140218	40	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	1.C00 2.C19	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
10	Sư phạm Địa lý	7140219	40	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.D15	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
11	Giáo dục Mầm non	7140201	105	1. Năng khiếu + Toán + Ngữ văn	1.M00	Không	Điểm NK>=5,0	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	25	1. Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc cụ)*2 + Ngữ Văn	1.N00	Không	Điểm NK>=5,0	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
13	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	50	1.Toán + Vật lý + Hóa học 2.Toán + Sinh học + Vật lý 3.Toán + Hóa học + Sinh học 4.Toán + KHTN + Tiếng Anh	1.A00 2.A02 3.B00 4.D90	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
14	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249	50	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 4. Ngữ văn + Địa lý + GDCD	1.C00 2.D78 3.C19 4.C20	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
15	Giáo dục Công dân	7140204	50	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + GDCD + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD 4. Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	1.C00 2.C20 3.D66 4.C19	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
16	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Vật lý 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.A00 2.A02 3.D01	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
17	Sư phạm Công nghệ	7140246	50	1.Toán + Vật lý + Hóa học 2.Toán + Sinh học + Vật lý 3.Toán + Hóa học + Sinh học 4.Toán + KHTN + Tiếng Anh	1.A00 2.A02 3.B00 4.D90	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
18	Công nghệ Sinh học	7420201	60	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	1.B00 2.D08 3.A00	Không	Bằng nhau	(*)	
19	Vật lý học *(Chuyên ngành: Điện tử-Công nghệ Viễn thông)*	7440102	35	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Sinh học	1.A00 2.A01 3.A02	Không	Bằng nhau	(*)	
20	Hóa học, gồm các chuyên ngành: *1. Hóa Dược;* *2. Hóa Dược (tăng cường Tiếng Anh);* *3. Hóa phân tích môi trường*	7440112	70	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Không	Bằng nhau	(*)	
21	Hóa học *(Chuyên ngành Hóa Dược - Chất lượng cao)*	7440112CLC	50	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Không	Bằng nhau	(*)	
22	Khoa học môi trường	7440301	35	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Không	Bằng nhau	(*)	
23	Toán ứng dụng, gồm các chuyên ngành: 1. Toán ứng dụng *(chuyên ngành Tính toán và lập trình)* 2. Toán ứng dụng *(tăng cường Tiếng Anh)*	7460112	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	(*)	
24	Công nghệ thông tin	7480201	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	(*)	
25	Công nghệ thông tin *(chất lượng cao)*	7480201CLC	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	(*)	
26	Văn học	7229030	70	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Không	Bằng nhau	(*)	
27	Lịch sử *(chuyên ngành Quan hệ quốc tế)*	7229010	40	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.C19 3.D14	Không	Bằng nhau	(*)	
28	Địa lý học *(Chuyên ngành Địa lý du lịch)*	7310501	65	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.D15	Không	Bằng nhau	(*)	
29	Việt Nam học *(chuyên ngành Văn hóa du lịch)*	7310630	120	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.D14	Không	Bằng nhau	(*)	
30	Việt Nam học *(Chuyên ngành Văn hóa du lịch - Chất lượng cao)*	7310630CLC	50	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.D14	Không	Bằng nhau	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
31	Văn hoá học	7229040	35	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Không	Bằng nhau	(*)	
32	Tâm lý học	7310401	65	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa học	1.C00 2.D01 3.B00	Không	Bằng nhau	(*)	
33	Tâm lý học *(Chất lượng cao)*	7310401CLC	50	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa học	1.C00 2.D01 3.B00	Không	Bằng nhau	(*)	
34	Công tác xã hội	7760101	75	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1.C00 2.D01	Không	Bằng nhau	(*)	
35	Báo chí	7320101	75	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Không	Bằng nhau	(*)	
36	Báo chí *(Chất lượng cao)*	7320101CLC	50	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Không	Bằng nhau	(*)	
37	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	65	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Vật lý	1.B00 2.D08 3.A00	Không	Bằng nhau	(*)	
38	Quản lý tài nguyên và môi trường *(Chất lượng cao)*	7850101CLC	50	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Vật lý	1.B00 2.D08 3.A00	Không	Bằng nhau	(*)	
39	Công nghệ thông tin *(đặc thù)*	7480201DT	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Không	Bằng nhau	(*)	
IV	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**	**DDF**	**1470**						
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	45	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01	Ưu tiên môn Tiếng Anh		Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	20	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D03 3. D96 4. D78	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
3	Sư phạm tiếng Trung	7140234	20	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D04 3. D96 4. D78	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	398	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01	Ưu tiên môn Tiếng Anh		(*)	
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	56	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nga*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D02 3. D96 4. D78	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	90	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Pháp*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D03 3. D96 4. D78	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30	(*)	
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	112	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung*2 3. Văn + KHXH + Tiếng Trung*2 4. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D04 3. D83 4. D78	Không	Tổ hợp 2, Tổ hợp 3 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại	(*)	
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	70	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật*2	1. D01 2. D06	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30	(*)	
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	70	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 3. Văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D96 3. D78	Ưu tiên môn Tiếng Anh	Bằng nhau	(*)	
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	25	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D96 4. D78	Ưu tiên môn Tiếng Anh	Bằng nhau	(*)	
11	Quốc tế học	7310601	80	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Ưu tiên môn Tiếng Anh	Bằng nhau	(*)	
12	Đông phương học	7310608	64	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D06 3. D96 4. D78	Không	Bằng nhau	(*)	
13	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	7220201CLC	300	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2	1. D01	Ưu tiên môn Tiếng Anh		(*)	
14	Quốc tế học (Chất lượng cao)	7310601CLC	30	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Ưu tiên môn Tiếng Anh	Bằng nhau	(*)	
15	Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao)	7220209CLC	30	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Nhật*2	1. D01 2. D06	Không	Tổ hợp 2 thấp hơn 0,5 so với tổ hợp 1 sau khi quy về thang điểm 30	(*)	
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao)	7220210CLC	30	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D96 3. D78	Ưu tiên môn Tiếng Anh	Bằng nhau	(*)	
17	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao)	7220204CLC	30	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh*2 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Trung*2 3. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Trung*2 4. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D04 3. D83 4. D78	Không	Tổ hợp 2, Tổ hợp 3 thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30	(*)	
V	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT**	**DSK**	**720**						
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành theo 15 ngành đào tạo tại Trường)	7140214	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Thí sinh trúng tuyển sẽ đăng ký vào chuyên ngành khi nhập học.

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
2	Sinh học ứng dụng	7420203	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
3	Công nghệ thông tin	7480201	90	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp)	7510103	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
5	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	66	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
7	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	66	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
9	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	42	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm 02 chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và Hệ thống cung cấp điện)	7510301	84	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	(*)	
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	36	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
13	Công nghệ vật liệu	7510402	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
15	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
16	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + KHTN + Ngữ văn 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A16 3. D01 4. D90	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	(*)	
VI	**PHÂN HIỆU KON TUM**	**DDP**	**292**						
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	27	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
2	Quản lý nhà nước	7310205	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
6	Kế toán	7340301	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
7	Luật kinh tế	7380107	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn +Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A09 3. C00 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
8	Công nghệ thông tin	7480201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A04 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
9	Công nghệ sinh học	7420201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. D08 4. B00	Không	Bằng nhau	(*)	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
10	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A04 4. D01	Không	Bằng nhau	(*)	
VII	**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT ANH**	**DDV**	**110**						
1	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	7340124	60	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10	Không	Bằng nhau	(*)	
2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	15	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	(*)	
3	Khoa học Y sinh	7420204	20	1. Toán + Hóa học + Vật lí 2. Toán + Tiếng Anh + Hóa học 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh +Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00 4. D08	Không	Bằng nhau	(*)	
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	15	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4.Toán + Tiếng Anh +Sinh học	1. A00 2. A01 3. D01 4. D08	Không	Bằng nhau	(*)	
VIII	**KHOA Y DƯỢC**	**DDY**	**250**						
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học, Hóa học		Theo quy định của Bộ GD&ĐT và (*)	
2	Điều dưỡng	7720301	50	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học, Hóa học		Theo quy định của Bộ GD&ĐT và (*)	
3	Răng - Hàm - Mặt	7720501	40	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học, Hóa học		Theo quy định của Bộ GD&ĐT và (*)	
4	Dược học (tổ hợp B00)	7720201B	30	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học, Hóa học		Theo quy định của Bộ GD&ĐT và (*)	
5	Dược học (tổ hợp A00)	7720201A	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học, Vật lý		Theo quy định của Bộ GD&ĐT và (*)	
IX	**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	**DDI**	**350**						
1	Công nghệ thông tin	7480201	130	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	ĐXT>=15,00	
2	Công nghệ thông tin (Đào tạo đặc thù)	7480201DT	140	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	ĐXT>=15,00	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	ĐXT>=15,00	
4	Quản trị kinh doanh	7340101	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	ĐXT>=15,00	
X	**KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT**	**DDG**							
1	Giáo dục Thể chất	7140206	**15**	1. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) 2. Toán + Ngữ văn + Năng khiếu TDTT*2 (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) 3. Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m) 4. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDTT*2 (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m)	1. T00 2. T02 3. T03 4. T04	Xét điểm thi năng khiếu	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Điểm Năng khiếu TDTT >=5,00	

Ghi chú:

- (*) Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi THPT QG;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên;
- Trường ĐH SPKT: Tất cả các ngành chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển lớn hơn 20. Trường hợp ngành có số lượng trúng tuyển dưới 20, sinh viên được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký;
- Trường ĐHSP: Chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vào các ngành Chất lượng cao là trên 10 và các ngành còn lại là trên 15 thí sinh.
- Trường ĐHBK: Tất cả các ngành chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển lớn hơn 15. Trường hợp ngành có số lượng trúng tuyển dưới 15, sinh viên được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển và có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký.
- Phân hiệu Kon Tum: Số lượng sinh viên tối thiểu để mở ngành >= 15